DUCLONG GROUP

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
ĐỨC LONG GIA LAI
02 Đặng Trần Côn – TP.Pleiku - Tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II/2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Ngày 30 tháng 06 năm 2014

Mẫu số B 01-DN/HN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
A	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**1.230.751.696.737**	**1.218.446.953.611**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	5	**81.750.571.764**	**82.088.914.921**
1.	Tiền	111		81.750.571.764	81.888.914.921
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	200.000.000
II	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**193.678.619.307**	**253.270.511.554**
1.	Đầu tư ngắn hạn	121	6	193.678.619.307	253.270.511.554
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn han	129		-	
III.	**Các khoản phải thu**	**130**		**543.895.890.328**	**512.241.098.985**
1.	Phải thu của khách hàng	131		283.446.854.282	293.002.966.670
2.	Trả trước cho người bán	132		146.832.940.023	139.612.205.533
3.	Các khoản phải thu khác	135	7	120.136.160.133	85.112.857.977
4.	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(6.520.064.110)	(5.486.931.195)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	8	**353.984.157.998**	**333.644.480.198**
1.	Hàng tồn kho	141		353.984.157.998	333.644.480.198
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**57.442.457.340**	**37.201.947.953**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	1.189.023.918	800.040.017
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		23.113.130.773	9.108.584.316
3.	Các khoản thuế phải thu Nhà nước khác	154	10	190.299.937	156.308.680
4.	Tài sản ngắn hạn khác	158	11	32.950.002.712	27.137.014.940
B	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**1.799.438.391.141**	**1.201.866.187.244**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**1.379.970.171.218**	**842.964.173.530**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	12	167.507.248.891	128.027.060.402
	- Nguyên giá	222		216.213.225.371	180.846.753.196
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(48.705.976.480)	(52.819.692.794)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	13	54.135.165.566	45.167.421.274
	- Nguyên giá	228		54.535.204.763	45.522.204.763
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(400.039.197)	(354.783.489)
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	14	1.158.277.756.761	669.769.691.854
III.	**Bất động sản đầu tư**	**240**	15	**113.132.921.669**	**66.720.417.973**
	- Nguyên giá	241		121.756.948.991	66.720.417.973
	- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(8.574.027.322)	
IV.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	16	**298.618.522.252**	**286.261.908.767**
1.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		25.726.420.286	26.294.650.128
2.	Đầu tư dài hạn khác	258		277.718.055.841	263.096.505.872
3.	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(4.825.953.875)	(3.129.247.233)
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**7.666.776.002**	**5.919.686.974**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	17	4.180.483.287	3.374.305.284
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		3.338.292.715	2.482.381.690
3.	Tài sản dài hạn khác	268	18	148.000.000	63.000.000
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**3.030.190.087.878**	**2.420.313.140.855**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2014

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
A	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**2.090.182.837.233**	**1.508.807.366.681**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**626.992.801.054**	**461.045.854.346**
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	19	145.168.344.205	118.341.273.145
2.	Phải trả cho người bán	312		281.961.963.645	141.767.614.459
3.	Người mua trả tiền trước	313		12.019.656.769	20.291.837.617
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	20	35.315.107.908	34.365.851.111
5.	Phải trả người lao động	315		5.562.277.968	6.840.524.134
6.	Chi phí phải trả	316	21	24.066.138.293	21.041.464.978
7.	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	22	121.631.163.641	117.961.166.489
8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.268.148.625	436.122.413
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**1.463.190.036.179**	**1.047.761.512.335**
1.	Phải trả dài hạn khác	333		-	
2.	Vay và nợ dài hạn	334	23	1.462.444.429.424	1.043.505.251.606
3.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		595.000.697	4.007.245.579
4.	Doanh thu chưa thực hiện	338	24	150.606.058	249.015.150
B	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**830.657.577.917**	**808.481.256.306**
I	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**830.657.577.917**	**808.481.256.306**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	25	697.448.980.000	697.448.980.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	25	49.922.262.000	49.922.262.000
4.	Quỹ đầu tư phát triển	417	25	13.778.680.446	13.778.680.446
5.	Quỹ dự phòng tài chính	418	25	4.329.972.378	4.329.972.378
6.	Lợi nhuận chưa phân phối	420	25	65.177.683.093	43.001.361.482
II	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**420**			
C	**LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ**	**439**		**109.349.672.728**	**103.024.517.868**
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**430**		**3.030.190.087.878**	**2.420.313.140.855**

TT	CHỈ TIÊU		30/06/2014	31/12/2013
	Ngoại tệ các loại	USD	5.320,07	5.323,16

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Phạm Anh Hùng	Vũ Thị Hải	Nguyễn Thị Phương Thủy

Gia Lai, ngày 14 tháng 08 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2014

Mẫu số B 02-DN/HN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước Trước soát xét	Năm nay	Năm trước Sau soát xét
			VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và c.cấp dịch vụ	**01**	**26**	**204.737.179.199**	**208.931.073.691**	**419.780.563.580**	**313.988.468.097**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26				
Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10	26	204.737.179.199	208.931.073.691	419.780.563.580	313.988.468.097
Giá vốn hàng bán	11	27	190.445.191.084	175.343.768.191	381.101.872.478	264.276.641.339
Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ	**20**		**14.291.988.115**	**33.587.305.500**	**38.678.691.102**	**49.711.826.758**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	36.920.940.478	28.090.387.327	48.931.812.488	32.030.352.645
Chi phí tài chính	22	29	37.272.534.262	49.351.383.436	52.089.494.893	62.593.670.965
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*36.791.614.195*	48.396.639.352	*50.391.225.502*	62.592.866.658
Chi phí bán hàng	24		370.109.288	874.823.888	1.129.948.444	1.640.141.754
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8.117.581.165	5.680.128.159	14.096.539.834	10.946.310.562
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**5.452.703.878**	**5.771.357.344**	**20.294.520.419**	**6.562.056.122**
Thu nhập khác	31	30	253.836.781	2.632.940.761	7.116.472.431	2.578.776.346
Chi phí khác	32	31	1.002.149.216	432.944.950	1.618.713.303	528.189.855
Lợi nhuận khác	**40**		**(748.312.435)**	**2.199.995.811**	**5.497.759.128**	**2.050.586.491**
Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	**45**		**(380.086.037)**	**(432.726.757)**	**(568.229.842)**	**(548.933.224)**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**4.324.305.406**	**7.538.626.398**	**25.224.049.705**	**8.063.709.389**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		467.526.241	7.129.426.965	5.280.753.034	7.439.805.056
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(2.538.242.546)	334.829.261	(4.268.153.319)	311.688.222
Lợi nhuận sau thuế TNDN	**60**	**32**	**6.395.021.711**	**74.370.172**	**24.211.449.990**	**312.216.111**
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61	32	417.665.201	172.028.044	1.020.154.859	88.293.945
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62	32	5.977.356.510	(97.657.872)	23.191.295.131	223.922.166
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	85,70	(1,46)	332,52	3,34

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Phạm Anh Hùng	Vũ Thị Hải	Nguyễn Thị Phương Thủy

Gia Lai, ngày 14 tháng 08 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2014

Mẫu số B 03-DN/HN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

	CHỈ TIÊU	Mã số	30/06/2014 Trước soát xét VND	30/06/2013 Sau soát xét VND
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**			
1.	Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	465.156.364.792	363.220.858.099
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(358.776.894.976)	(225.731.577.432)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03	(17.454.996.341)	(17.275.635.903)
4.	Tiền chi trả lãi vay	04	(42.948.624.925)	(29.954.906.048)
5.	Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	(592.802.647)	(1.115.283.110)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	137.856.339.969	75.281.530.573
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(124.986.275.501)	(21.690.439.538)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**58.253.110.371**	**142.734.546.641**
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**		-	
1.	Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(611.605.542.648)	(43.115.348.461)
2.	Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	25.000.000	
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(91.746.549.969)	(156.524.128.696)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	142.044.332.247	35.459.067.102
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(4.637.421.065)	(4.000.000.000)
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	28.851.200.000	
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.337.700.024	51.601.255.619
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(534.731.281.411)**	**(116.579.154.436)**
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**		-	
1.	Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	5.305.000.000	30.000.000
2.	Tiền chi trả VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32	-	
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	541.857.945.207	112.759.145.651
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(71.025.601.581)	(56.566.984.716)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**476.137.343.626**	**56.222.160.935**
			-	
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**(340.827.414)**	**82.377.553.140**
	Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	82.088.914.921	6.289.049.752
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	2.484.257	372.024
	Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	**70**	**81.750.571.764**	**88.666.974.916**

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Phạm Anh Hùng	Vũ Thị Hải	Nguyễn Thị Phương Thủy

Gia Lai, ngày 14 tháng 08 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai (tên giao dịch bằng tiếng Anh là Duc Long Gia Lai Group JSC, sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 5900415863 ngày 13 tháng 06 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 21 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 31/12/2013. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (Chi tiết: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ, bằng vật liệu khác);
- Trồng cây cao su; Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Vận tải bằng xe buýt; Dịch vụ ăn uống khác;
- Khai thác quặng sắt; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ); Đầu tư xây dựng công trình giao thông (theo hình thức BOT);
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (Chi tiết: Cho thuê máy móc thiết bị); Cho thuê văn phòng;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao (Chi tiết: Phát hành vé xem thi đấu thể thao);
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Chi tiết: Bán buôn máy móc thiết bị chuyên dùng và phụ tùng ngành: Cầu đường, dân dụng và công nghiệp);
- Cơ sở lưu trú khác (Chi tiết: Khách sạn); Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động công ty nắm giữ tài sản;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Hoạt động thể thao khác; Quảng cáo;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá (Chi tiết: Sản xuất đá chẻ, cắt đá tạo hình theo yêu cầu xây dựng); Chế biến khoáng sản;
- Hoạt động tư vấn quản lý; Sản xuất sản phẩm khác từ cao su (Chi tiết: Gia công cao su mủ cốm);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục; Giáo dục tiểu học; Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Mua bán cao su mủ cốm); Mua bán phân bón;
- Sản xuất xăm, lốp cao su, đắp và tái chế lốp cao su;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Mua bán gỗ có nguồn gốc hợp pháp);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ (Chi tiết: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ);
- Buôn bán nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Chi tiết: Đại lý mua bán xăng dầu và các sản phẩm từ xăng dầu); Đại lý mua bán các chất bôi trơn làm sạch động cơ;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư);
- Hoạt động quản lý quỹ (Chi tiết: Quản lý quỹ chung).
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Không hoạt động tại trụ sở chính).
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Chi tiết : bán buôn sắt thép, đồng, chì, kẽm và kim loại màu khác dạng nguyên sinh và bán thành phẩm

Các Công ty con được hợp nhất (gồm 14 công ty)

1. *Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Đức Long Gia Lai*

- Địa chỉ trụ sở chính: Lô C4, đường số 4, KCN Trà Đa, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Cưa xẻ bào gỗ và bảo quản gỗ; Mua bán gỗ các loại; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ; Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình kỹ thuật khác; Tư vấn thiết kế về trang trí nội thất; Mua bán máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Mua bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Mua bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu.
- Vốn điều lệ: 35.000.000.000 đồng.Trong đó Công ty mẹ sở hữu: 91,71%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

2. *Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình Công cộng Đức Long Gia Lai*

- Địa chỉ trụ sở chính: 43 Lý Nam Đế, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải bằng đường bộ; Vận tải khách bằng xe buýt; Vận tải khách theo tuyến cố định; Vận tải hàng; Đầu tư xây dựng các bến bãi tại các tỉnh, thành phố trong cả nước; Dịch vụ ăn uống khác; Đại lý mua bán các chất bôi trơn, làm sạch động cơ; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Bán buôn tổng hợp; Hoạt động vui chơi, giải trí khác chưa được phân vào đâu; Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe; Cho thuê văn phòng; Đại lý mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng; Vận tải hành khách theo hợp đồng; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác.
- Vốn điều lệ: 24.839.360.000 đồng.Trong đó Công ty mẹ sở hữu: 54,67%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

3. *Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai*

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 43 Lý Nam Đế, phường Trà Bá, Thành phố Pleiku.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, công trình cấp nước sạch, xử lý nước thải, môi trường, công trình giao thông, công trình hạ tầng cơ sở, đường dây và trạm biến áp đến 35KV; Lắp đặt công trình thủy lợi, thủy điện, công trình cấp nước sạch, xử lý nước thải, môi trường, công trình giao thông, công trình hạ tầng cơ sở, đường dây và trạm biến áp đến 35KV; Sản xuất, chế tạo vật tư, cơ khí, thiết bị điện, điện tử, thiết bị thông tin liên lạc, tự động hóa chuyên ngành cho các công trình thủy điện, thủy lợi, cấp nước sạch, xử lý nước thải, môi trường; Mua bán vật tư cơ khí, thiết bị điện, điện tử, thiết bị thông tin liên lạc, tự động hóa chuyên ngành cho các công trình thủy điện, thủy lợi, cấp nước sạch, xử lý nước thải, môi trường; Quảng cáo; Sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng, trang thiết bị nội thất; Dịch vụ lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng, sữa chữa các mặt hàng công ty kinh doanh; Đầu tư, quản lý dự án công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy điện, thủy lợi; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật khác; Xây dựng công trình thủy điện, thủy lợi; Phá dỡ công trình; Chuẩn bị mặt bằng xây dựng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hóa không khí; Hoàn thiện công trình xây dựng; Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng; Cung cấp, lắp đặt thiết bị cơ điện, cơ khí thủy công, các công trình công nghiệp, dân dụng và nhà máy thủy điện.
- Vốn điều lệ: 2.000.000.000 đồng.Trong đó Công ty mẹ sở hữu: 51,00%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

4. *Công ty Cổ phần Trồng rừng và cây Công nghiệp Đức Long Gia Lai*

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 43 Lý Nam Đế, Phường Trà Bá, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Trồng cây cao su; Trồng cây lâu năm khác; Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch; Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp; Khai thác gỗ rừng trồng; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Xử lý hạt giống để nhân giống.
- Vốn điều lệ: 30.000.000.000 đồng.Trong đó Công ty mẹ sở hữu: 95,00%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

5. *Công ty Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai*

- Địa chỉ trụ sở chính: 5/21 Nguyễn Cửu Đàm, P. Tân Sơn Nhì, Q. Tân Phú , Tp HCM.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Kinh doanh dịch vụ bảo vệ.
- Vốn điều lệ: 3.400.000.000 đồng.Trong đó Công ty mẹ sở hữu: 48,00%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

6. *Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông Minh Long Gia Lai*

- Địa chỉ trụ sở chính: Thôn Hòa Bình, Thị trấn Nhơn Hòa, Huyện Chư Pưh, Tỉnh Gia Lai
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác quặng sắt, quặng kim loại không chứa sắt; Khai thác quặng kim loại quý hiếm (không khai thác tại

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

tỉnh Gia Lai); Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Khai khoáng chưa được phân vào đâu; Sản xuất các sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu; Sản xuất sắt, thép, gang; Đúc kim loại; Sản xuất các sản phẩm khác bằng kim loại: các dịch vụ xử lý, gia công kim loại; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường bộ, công trình công ích, công trình công nghiệp và công trình dân dụng kỹ thuật dân dụng khác; Phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng khác; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ; Bốc xếp hàng hóa; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

- Vốn điều lệ: 30.000.000.000 đồng.Trong đó Công ty mẹ sở hữu: 51,00%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

7. *Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Cầu đường Phước Hoàng Long*

- Địa chỉ trụ sở chính: Khối phố 3, Thị trấn Phú Hòa, Huyện Chư Păh, Tỉnh Gia Lai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Xây dựng công trình đường bộ; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Lắp đặt hệ thống điện; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Xây dựng nhà các loại; Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá: Sản xuất đá chẻ, cắt đá tạo hình theo yêu cầu xây dựng; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Xây dựng công trình công ích; Phá dỡ công trình; Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Bán buôn máy móc, thiết bị chuyên dùng và phụ tùng ngành cầu đường, dân dụng và công nghiệp; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Chuẩn bị mặt bằng; Hoàn thiện công trình xây dựng; Khai thác đá Granit, đá Bazan.
- Vốn điều lệ: 30.000.000.000 đồng.Trong đó Công ty mẹ sở hữu: 80,00%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

8. *Công ty Cổ phần BOT và BT Đức Long Đắk Nông*

- Địa chỉ trụ sở chính: Tổ 9, phường Nghĩa Thành, Thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại không chứa sắt; Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Khai thác: Đá, cát, sỏi, đất sét; Khai khoáng chưa được phân vào đâu; Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu; Sản xuất: sắt, thép, gang; Đúc kim loại; Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại, các dịch vụ xử lý, gia công kim loại; Đầu tư xây dựng công trình giao thông (theo hình thức BOT và BT); Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy; Bán buôn chuyên doanh khác; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ; Bốc xếp hàng hóa; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.
- Vốn điều lệ: 210.000.000.000 đồng.Trong đó Công ty mẹ sở hữu: 65,00%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

9. *Công ty Cổ phần BOT và BT Đức Long Gia Lai*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Địa chỉ trụ sở chính: 782 Hùng Vương, Thị Trấn Chư Sê, Huyện Chư Sê, Tỉnh Gia Lai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Đầu tư xây dựng công trình giao thông, khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại không chứa sắt; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và cao lanh; Khai khoáng chưa được phân vào đâu; Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu; Sản xuất sắt, thép, gang, đúc kim loại: Sản xuất sản phẩm bằng kim loại, các dịch vụ xử lý, gia công kim loại; Xây dựng nhà các loại, xây dựng công trình đường bộ; Xây dựng công trình công ích, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng, hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy, bán buôn chuyên dụng khác; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, bốc xếp hàng hóa; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.
- Vốn điều lệ: 270.000.000.000 đồng.Trong đó Công ty mẹ sở hữu: 60,00%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

10. Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông Đức Long Gia Lai

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 30 Hùng Vương, Thị trấn Chư Sê, Tỉnh Gia Lai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và cao lanh; Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu; Sản xuất sắt, thép, gang; Gia công cơ khí, xử lý tráng phủ kim loại; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Mua bán máy móc thiết bị, phụ tùng máy khác; Mua bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ; Bốc xếp hàng hóa; Đầu tư xây dựng công trình giao thông (theo hình thức BOT & BT).
- Vốn điều lệ: 50.000.000.000 đồng.Trong đó Công ty mẹ sở hữu: 51,00%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

11. Công ty Cổ phần Đức Long Đà Nẵng

- Địa chỉ trụ sở chính: 47 Bế Văn Đàn, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ; Kinh doanh vận tải khách theo tuyến cố định. Kinh doanh vận tải hàng, đầu tư xây dựng bến xe, bãi đỗ xe; Dịch vụ ăn uống. Kinh doanh khách sạn, du lịch nhà nghỉ; Dịch vụ vui chơi, giải trí (không bao gồm kinh doanh quán bar, karaoke); Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe; Xây dựng công trình dân dụng, giao thông, công trình công ích, công trình kỹ thuật. phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng công trình xây dựng; Lắp đặt hệ thống điện, cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Hoàn thiện công trình xây dựng. mua bán sắt thép; Cho thuê máy móc thiết bị xây dựng. kinh doanh xăng tại Quốc lộ 1a, xã Hòa Phước huyện Hòa Vang, TP Đà Nẵng.
- Vốn điều lệ: 25.000.000.000 đồng.Trong đó Công ty mẹ sở hữu: 85,00%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Công ty Cổ phần Giáo dục – thể thao và du lịch Đức Long Gia Lai

- Địa chỉ trụ sở chính: 120 Trần Phú, Phường Diên Hồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông; Giáo dục tiểu học; Giáo dục thể thao và giải trí; Giáo dục văn hóa nghệ thuật; Giáo dục khác chưa được phân vào đâu; Dịch vụ hỗ trợ giáo dục.
- Vốn điều lệ: 65.000.000.000 đồng.Trong đó Công ty mẹ sở hữu: 55,00%
- Tình trạng hoạt động: Đến thời điểm 30/06/2014 chưa đi vào hoạt động kinh doanh.

13. Công ty TNHH Một thành viên Khai thác và Chế biến Khoáng sản Đức Long Gia Lai

- Địa chỉ trụ sở chính: Lô E6 Khu Công nghiệp Trà Đa, Xã Trà Đa, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.
- Hoạt động chính của Công ty: Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá (Chi tiết: Sản xuất đá chẻ, cắt đá tạo hình theo yêu cầu xây dựng, chế biến khoáng sản); Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác quặng sắt.
- Vốn điều lệ: 30.000.000.000 đồng.Trong đó Công ty mẹ sở hữu: 100,00%
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động

14. Công ty TNHH Một thành viên Nông nghiệp Đức Long Gia Lai

- Địa chỉ trụ sở chính: 211 thôn Phú Hà, xã Ia Blứ, huyện Chư Pưh, tỉnh Gia Lai, Việt Nam
- Hoạt động chính của công ty : Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác; Trồng cây lấy củ có chất bột; Trồng cây mía; Trồng cây có hạt chứa dầu; Trồng cây lấy quả chứa dầu; Trồng cây cao su; Chăn nuôi trâu bò; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Hoạt động dịch vụ chăn nuôi; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch.
- Vốn điều lệ : 360.000.000.000 đồng
- Tình trạng hoạt động : Đang hoạt động

Các Công ty liên kết (gồm 3 công ty)

1. Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Giao thông Gia Lai

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 53 Quang Trung, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
- Tư vấn đầu tư và xây dựng các công trình giao thông, hạ tầng đô thị; Khảo sát địa hình, địa chất, thủy văn; Lập dự án khả thi, tiền khả thi, báo cáo đầu tư; Thiết kế kỹ thuật, bản vẽ thi công, tổng dự toán, dự toán; Lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu; Thẩm định hồ sơ dự án, thiết kế, dự toán do đơn vị khác lập; Giám sát kỹ thuật thi công, quản lý dự án; Thí nghiệm vật liệu xây dựng và kiểm tra chất lượng xây dựng công trình; Thi công xây lắp các công trình; Thiết kế các công trình thủy lợi, thủy điện nhỏ; Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện nhỏ; Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng dân dụng, xây dựng công nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Vốn điều lệ: 2.961.000.000 đồng.Trong đó Công ty sở hữu: 20,00%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

2. *Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên*

- Địa chỉ trụ sở chính: 02 Đặng Trần Côn, Phường Trà Bá, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam
- Hoạt động chính của Công ty: Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Mua bán gỗ có nguồn gốc hợp pháp; Mua bán vật liệu xây dựng, vật liệu trang trí nội, ngoại thất); Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Chi tiết: Mua bán kim loại); Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; Khai thác quặng sắt.
- Vốn điều lệ: 60.000.000.000 đồng.Trong đó Công ty sở hữu: 33,33%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

3. *Công ty Cổ phần Đức Long Tây Nguyên*

- Địa chỉ trụ sở chính: 117-119-121 Trần Phú, Phương Diên Hồng, Tp Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
- Sản xuất sắt, thép, gang; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Trông cây cao su; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác quặng sắt; Khái thác đá, cát, sỏi, đất sét; Chăn nuôi trâu, bò; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Đúc sắt, thép; Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá, Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Đúc kim loại màu; Chăn nuôi dê, cừu; Chăn nuôi lợn.
- Vốn điều lệ: 15.000.000.000 đồng.Trong đó Công ty sở hữu: 40,00%.
- Tình trạng hoạt động: Đến thời điểm 30/06/2014 chưa đi vào hoạt động kinh doanh.

Các Công ty loại khỏi quá trình hợp nhất (gồm 2 công ty)

1.Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất Động Sản Đức Long Gia Lai

- Địa chỉ trụ sở chính: 308 – 310, Cao Thắng, Phường 12, Quận 10, Thành phố HCM.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Kinh doanh bất động sản; Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; Sản xuất, mua bán hàng trang trí nội thất (không sản xuất tại trụ sở); Mua bán hàng kim khí điện máy, hàng thủ công mỹ nghệ, gốm, sứ, văn phòng phẩm, thiết bị văn phòng; Khai thác khoán sản (không khai thác tại trụ sở); Kinh doanh vận chuyển hàng bằng ôtô; Lập báo cáo đầu tư , dự án đầu tư. Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính kế toán). Lập tổng dự toán và dự toán. Tư vấn đấu thầu. Quản lý dự án. Cho thuê máy móc – thiết bị công trình xây dựng; Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch : khách sạn, nhà hàng (không kinh doanh khách sạn, nhà hàng tại trụ sở); Kinh doanh dịch vụ quảng cáo. Dịch vụ giữ xe. Dịch vụ cầm đồ. Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế. Đào tạo nghề.
- Vốn điều lệ: 100.000.000.000 đồng. Trong đó Công ty sở hữu: 4%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

Lý do : Công ty thoái vốn, giảm tỷ lệ sở hữu từ 51% xuống còn 4% .

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

2. Công ty Cổ phần Dịch vụ Công cộng Đức Long Bảo Lộc

- Địa chỉ trụ sở chính: Phường Lộc Sơn, Thành phố Bảo Lộc, Tỉnh Lâm Đồng.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Hoạt động hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ; Vận tải khách bằng xe buýt, vận tải khách theo tuyến cố định; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Đầu tư xây dựng bến bải; Dịch vụ ăn uống; Đại lý mua bán xăng, dầu và các sản phẩm liên quan; Đại lý mua bán chất bôi trơn và làm sạch động cơ; Dịch vụ lưu trú: Bán buôn tổng hợp; Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe.
- Vốn điều lệ: 12.000.000.000 đồng.Trong đó Công ty sở hữu: 4%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

Lý do : Công ty thoái vốn, giảm tỷ lệ sở hữu từ 55,56% xuống còn 4% .

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và các quy định sửa đổi, bổ sung có liên quan; Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Các công ty con

Công ty con là các đơn vị do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các công ty này. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Các công ty liên kết

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Công ty có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi và lỗ của Công ty trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu phần lợi ích của Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị ghi sổ của

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

.khoản đầu tư bị giảm tới không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Các cơ sở kinh doanh chịu đồng kiểm soát là các cơ sở kinh doanh mà Công ty cùng kiểm soát các hoạt động của nó với các bên khác theo thỏa thuận. Khoản vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày Công ty có quyền đồng kiểm soát và ngừng sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ ngày Công ty kết thúc quyền đồng kiểm soát.

Các giao dịch bị loại ra khi hợp nhất

Các số dư và giao dịch nội bộ và lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và công ty con bị loại bỏ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế của Ngân hàng mà Công ty giao dịch tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao luỹ kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 – 50
Máy móc, thiết bị	7 – 10
Phương tiện vận tải	8 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 7

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.9 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (trừ trường hợp đi thuê đất).

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	5 - 7

4.10 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.12 Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong năm.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.13 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.14 Ghi nhận doanh thu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.16 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 22%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.17 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gởi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền mặt tại quỹ	6.402.192.507	7.441.394.011
Tiền gởi ngân hàng	75.348.379.257	74.447.520.910
Các khoản tương đương tiền		200.000.000
Cộng	**81.750.571.764**	**82.088.914.921**

6. Đầu tư ngắn hạn

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Đầu tư ngắn hạn	193.678.619.307	253.270.511.554
- DNTN Du lịch lữ hành & ĐTXD NHHTC	*996.000.000*	*996.000.000*
- Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát	*75.005.000.000*	*76.005.000.000*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Công ty CP ĐT XD Nam Nguyên	*12.146.917.753*	*108.058.560.000*
- Công ty TNHH Khai thác Khoáng sản Đức Sang GL	*22.820.000.000*	*22.820.000.000*
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương	*3.000.000.000*	
- Nguyễn Bích Liên	*-*	*14.500.000.000*
- Lê Thị Cẩm Tú	*-*	*14.611.694.444*
- Trần Thị Lan	*-*	*15.873.555.556*
- Đỗ Thị Dương	*16.005.000.000*	
- Dương Minh Hùng	*9.100.000.000*	
- Hoàng Khắc Tân	*8.000.000.000*	
- Huỳnh Thị Kim Đào	*10.500.000.000*	
- Phan Công Quynh	*9.000.000.000*	
-Trần Thị Cương	*7.000.000.000*	
-Trần Thị Mỹ Tâm	*10.000.000.000*	
- Trần Trung Hiếu	*9.000.000.000*	
-Các đối tượng khác	*105.701.554*	*405.701.554*
Cộng	**193.678.619.307**	**253.270.511.554**

7. Các khoản phải thu khác

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Lãi dự thu	-	18.553.850.934
Các khoản phải thu khác	120.136.160.133	66.559.007.043
Cộng	**120.136.160.133**	**85.112.857.977**

8. Hàng tồn kho

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Nguyên liệu, vật liệu	152.423.398.159	129.086.495.361
Công cụ, dụng cụ	21.895.349	312.609.249
Chi phí SXKD dở dang	30.788.921.067	27.005.880.765
Thành phẩm	13.458.024.360	14.969.091.022
Hàng hóa	97.282.036.516	94.337.276.653
Hàng hóa Bất động sản đầu tư	60.009.882.547	67.933.127.148
Cộng	**353.984.157.998**	**333.644.480.198**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	57.022.728	89.259.075
Chi phí ngắn hạn chờ phân bổ	1.132.001.190	710.780.942
Cộng	**1.189.023.918**	**800.040.017**

10. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước	190.299.937	156.308.680
- Tiền thuê đất	155.758.680	*155.758.680*
- Thuế TNDN	34.541.257	*550.000*
Cộng	**190.299.937**	**156.308.680**

11. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	9 202.813	9.202.813
Tạm ứng	32.940 799.899	27.127.812.127
Cộng	**32.950.002.712**	**27.137.014.940**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	135.290.564.996	18.035.434.596	26.774.835.282	745.918.322	180.846.753.196
Tăng trong kỳ	88.342.273.167	-	5.085.174.545	-	93.427.447.712
Giảm trong kỳ	55.036.531.018	-	170.444.520	-	55.206.975.538
Giảm do HN	2.853.999.999	-	-		2.853.999.999
Số cuối kỳ	**165.742.307.146**	**18.035.434.596**	**31.689.565.307**	**745.918.322**	**216.213.225.371**
Khấu hao					
Số đầu kỳ	33.206.340.703	3.559.955.255	15.489.929.685	563.467.151	52.819.692.794
Tăng trong kỳ	1.826.155.955	1.461.767.066	1.458.181.947	3.989.874	4.750.094.842
Giảm trong kỳ	7.559.436.946	-	144.936.698	-	7.704.373.644
Giảm do HN	1.159.437.512				1.159.437.512
Số cuối kỳ	**26.313.622.200**	**5.021.722.321**	**16.803.174.934**	**567.457.025**	**48.705.976.480**
Giá trị còn lại			-		
Số đầu kỳ	102.084.224.293	14.475.479.341	11.284.905.597	182.451.171	128.027.060.402
Số cuối kỳ	**139.428.684.946**	**13.013.712.275**	**14.886.390.373**	**178.461.297**	**167.507.248.891**

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất lâu dài	Quyền khai thác mỏ đá Đăk Wei	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	44.473.754.270	617.689.701	430.760.792	45.522.204.763
Tăng trong kỳ	9.063.000.000			9.063.000.000
Giảm trong kỳ				
Số cuối kỳ	**53.536.754.270**	**617.689.701**	**430.760.792**	**54.585.204.763**
Khấu hao				
Số đầu kỳ	1.798.775		352.984.714	354.783.489
Tăng trong kỳ	10.792.650	18.167.340	16.295.718	45.255.708
Giảm trong kỳ				-
Số cuối kỳ	**12.591.425**	**18.167.340**	**369.280.432**	**400.039.197**
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	43.505.231.270		114.306.866	43.619.538.136
Số cuối kỳ	**53.524.162.845**	**599.522.361**	**61.480.360**	**54.185.165.566**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Dự án thủy điện	10.358.518.911	10.358.518.911
- Dự án thủy điện Đồng Nai 6	*10.358.518.911*	*10.358.518.911*
Dự án trồng cao su	272.760.256.790	244.835.300.767
- Dự án trồng cao su tại IaTiem	*12.697.390.695*	*12.697.390.695*
- Dự án trồng cao su tại IaBlứ (948 ha)	*127.464.384.428*	*113.369.613.791*
- Trồng rừng cao su 980 ha chưbứ (980 ha)	*132.598.481.667*	*118.768.296.281*
Dự án xây dựng cầu đường	738.170.160.275	235.586.930.646
- DA BOT quốc lộ 14 A đoạn KM từ 817 đến 887	*549.728.724.272*	*225.615.457.545*
- Dự án đường BOT Gia Lai	*188.441.436.003*	*9.971.473.101*
Dự án khách sạn	451.262.866	451.262.866
- Công trình khách sạn Mỹ Khê	*451.262.866*	*451.262.866*
Dự án mỏ	85.687.847.301	45.422.032.782
- Mỏ chì kẽm Chư Mố -Azunpa	*83.225.328.807*	*42.857.675.616*
- Chi phí khảo sát mỏ quặng sắt	*542.476.242*	*542.476.242*
- Công trình mỏ đá bAzan xã IaBlu, chư Pứh	-	*409.671.399*
- Mỏ đá bazzan trụ kông Yang - Konchro - Tỉnh Gia Lai	*618.888.861*	*618.888.861*
- Mỏ đá Gabrodiorit tại xã IaGrai	*1.018.715.741*	*708.883.014*
- Mỏ đá gabro Krông năng, Krông Pa, tỉnh Gia Lai	*233.957.650*	*233.957.650*
- Mỏ đá Bazan , chư Don, Chư Pưh, Gia Lai	*50.480.000*	*50.480.000*
Dự án Bến xe	-	98.045.887.828
- Dự án bến xe phía Nam (Bến xe Đà Nẵng)	-	*98.045.887.828*
Hội sở chính Tập đoàn Đức long Gia Lai	*50.453.270.072*	34.709.540.871
Các Công trình xây dựng khác	*396.440.546*	360.217.183
Cộng	**1.158.277.756.761**	**669.769.691.854**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15. Bất động sản đầu tư

Chỉ tiêu	Đầu kỳ	Tăng	Giảm	Cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư	**66.720.417.973**	**55.036.531.018**		**121.756.948.991**
- Quyền sử dụng đất	66.720.417.973			66.720.417.973
- Nhà		36.212.485.895		36.212.485.895
- Cơ sở hạ tầng		18.824.045.123		18.824.045.123
Giá trị hao mòn luỹ kế		**8.574.027.322**		**8.574.027.322**
- Quyền sử dụng đất		-		-
- Nhà		5.558.623.396		5.558.623.396
- Cơ sở hạ tầng		3.015.403.926		3.015.403.926
Giá trị còn lại BĐS đầu tư	**66.720.417.973**	**46.462.503.696**		**113.182.921.669**
- Quyền sử dụng đất	66.720.417.973			66.720.417.973
- Nhà		30.653.862.499		30.653.862.499
- Cơ sở hạ tầng		15.808.641.197		15.808.641.197

16. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2014 VND		31/12/2013 VND	
	Số lượng CP	Giá trị	Số lượng CP	Giá trị
Đầu tư vào công ty liên kết		**25.726.420.286**		**26.294.650.128**
Công ty CP Tư vấn và Xây dựng Giao thông Gia Lai		*6.043.763.894*		*6 626.010.430*
Công ty TNHH cung ứng vật tư nguyên liệu Tây Nguyên		*19.682.656.392*		*19.668.639.698*
Đầu tư dài hạn khác		**277.718.055.841**		**263.096.505.872**
- Góp vốn vào C ty CP D vụ Bảo vệ Tây Bình Tây Sơn	*56.000*	*5.600.000.000*	*56.000*	*5.600.000.000*
- Góp vốn vào Công ty CP ĐT Xây dựng Nam Nguyên	96.800	968.000.000	96.800	968.000.000
- Góp vốn vào C ty CP khoáng sản và luyện kim Tây Nguyên	*4.250.000*	*42.500.000.000*	*4.250.000*	*42.500.000.000*
- Góp vốn vào C ty TNHH khai thác khoán sản Đức Sang GL		*1.200.000.000*		*1.200.000.000*
- Góp vốn vào C ty CP ĐT & PT Điện Năng Đức Long GL	*350.350*	*3.503.500.000*	*350.350*	*3.503.500.000*
- Góp vốn C ty CP ĐT và KD Bất động sản ĐLGL	*400.000*	*4.000.000.000*		
-Góp vốn vào công ty DVCC Đức Long Bảo Lộc	*48.000*	*480.000.000*		
- Công ty TNHH Đức Long Dung Quất		*61.915.184.260*		*53.173.634.291*
- DNTN Du lịch Lữ hành & ĐTXD NHHTC		*6.976.371.581*		*6.976.371.581*
- Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát		*149.175.000.000*		*149.175.000.000*
- Sổ tiết kiệm ngân hàng công thương		*1.400.000.000*		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	**(4.825.953.875)**	**(3.129.247.233)**
- Công ty TNHH Khai Thác Khoáng Sản Đức Sang GL	(19.581.903)	(19.581.903)
-Công ty DVCC Đức Long Bảo Lộc	(480.000.000)	
- Công ty CP ĐT Xây dựng Nam Nguyên	(968.000.000)	(968.000.000)
Cty CP ĐT & PT Điện Năng Đức Long GL	(2.266.413.303)	(2.141.665.330)
- Công ty CP ĐT và KD Bất động sản ĐLGL	(1.091.958.669)	
Cộng	**298.618.522.252**	**286.261.908.767**

17. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.122.027.664	1.726.047.149
Chi phí dài hạn chờ phân bổ	1.088.897.971	1.648.258.135
Chi phí chuyển nhượng cầu thủ bóng chuyền	969.557.652	
Cộng	**4.180.483.287**	**3.374.305.284**

18. Tài sản dài hạn khác

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Các khoản thế chấp, ký cược	85.000.000	
Đặt cọc tiền thuê nhà	63.000.000	63.000.000
Cộng	**148.000.000**	**63.000.000**

19. Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Vay ngắn hạn	**106.258.644.205**	**95.393.333.308**
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam_CN Gia Lai	36.850.000.000	*38.680.000.000*
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam_CN Gia Lai	56.975.104.205	*44.478.333.308*
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam_CN Gia Lai	6.635.000.000	*6.635.000.000*
- Ngân hàng Eximbank_CN Tân Sơn Nhất	5.000.000.000	*5.000.000.000*
-Vay đối tượng khác	798.540.000	*600.000.000*
Nợ dài hạn đến hạn trả	**38.013.000.000**	**21.442.237.737**
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam_CN Gia Lai	1.500.000.000	*1.000.000.000*
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam_CN Gia Lai	34.843.000.000	*19.223.000.000*
- Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín_CN Gia Lai	1.400.000.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - CN Gia Lai	150.000.000	150.000.000
- Ngân hàng TM CP XNK VN - CN Tân Sơn Nhất	-	*600.000.000*
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam-CN Đăknông	-	*171.200.000*
- Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Tỉnh Đăknông	-	*298.037.737*
- Ngân hàng HD Bank tỉnh Đăk Lăk		*120.000.000*
Trái phiếu phát hành đến hạn trả	896.700.000	1.385.702.100
Cộng	**145.168.344.205**	**118.221.273.145**

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	10.848.558.746	15.568.161.381
Thuế thu nhập cá nhân	1.432.457.656	1.054.772.113
Thuế thu nhập Doanh nghiệp	22.418.527.877	17.703.917.617
Thuế tài nguyên	247.545.794	33.000.000
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	90.360.000	
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	277.657.835	6.000.000
Cộng	**35.315.107.908**	**34.365.851.111**

21. Chi phí phải trả

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Trích trước chi phí công trình xây lắp	15.554.152.183	18.139.337.931
Trích trước chi phí gia công	473.767.458	
Lãi vay phải trả	8.038.218.652	2.902.127.047
- Lãi dự trả	*8.038.218.652*	*2.902.127.047*
Cộng	**24.066.138.293**	**21.041.464.978**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

22. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Tạm ứng (dư có)		12.013.373
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	1.480.968.759	1.604.672.213
Bảo hiểm thất nghiệp	185.866.523	146.480.596
Kinh phí công đoàn	-	47.205.596
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	312.166.672	175.200.000
Lãi vay phải trả	101.505.226.593	93.517.718.005
Cổ tức phải trả	771.196.955	771.196.955
Các khoản phải trả, phải nộp khác	17.375.738.139	21.686.679.751
Cộng	**121.631.163.641**	**117.961.166.489**

23. Vay và nợ dài hạn

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Vay dài hạn	**1.462.444.429.424**	**1.043.505.251.606**
- Ngân hàng TMCP Công thương VN_CN Gia Lai	*423.975.000.000*	*169.605.000.000*
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển VN_CN Gia Lai	*755.204.643.295*	*598.245.885.477*
- NH TMCP Sài Gòn Thương Tín_CN Gia Lai	*34.476.720.000*	*25.042.900.000*
- NH TMCP Sài Gòn Thương Tín_CN HCM	*247.993.066.129*	*247.993.066.129*
- Ngân hàng TM CP XNK VN - CN Tân Sơn Nhất	-	*1.688.400.000*
- Ngân hàng HD Bank tỉnh Đăk Lăk	*420.000.000*	*480.000.000*
-Ngân hàng TMCP kỹ thương Việt Nam chi nhánh Gia Lai	*375.000.000*	*450.000.000*
Cộng	**1.462.444.429.424**	**1.043.505.251.606**

24. Doanh thu chưa thực hiện

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Doanh thu cho thuê cây xăng	85.909.086	216.287.877
Doanh thu cho thuê mặt bằng	64.696.972	32.727.273
Cộng	**150.606.058**	**249.015.150**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn CP	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2013	**670.851.080.000**	**49.938.762.000**	**14.347.409.324**	**4.361.918.275**	**43.291.466.904**
Tăng trong năm	26.597.900.000				
Lợi nhuận tăng trong năm					2.131.070.996
Giảm trong năm		16.500.000			2.421.176.418
Giảm khác			568.728.878	31.945.897	
Số dư tại 31/12/2013	**697.448.980.000**	**49.922.262.000**	**13.778.680.446**	**4.329.972.378**	**43.001.361.482**
Số dư tại 01/01/2014	**697.448.980.000**	**49.922.262.000**	**13.778.680.446**	**4.329.972.378**	**43.001.361.482**
Tăng trong kỳ					
Lợi nhuận tăng trong kỳ					23.191.295.131
Giảm trong kỳ					1.014.973.520
Số dư tại 30/06/2014	**697.448.980.000**	**49.922.262.000**	**13.778.680.446**	**4.329.972.378**	**65.177.683.093**

b. Cổ phiếu

	30/06/2014 Cổ phiếu	31/12/2013 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	69.744.898	69.744.898
- Cổ phiếu thường	*69.744.898*	*69.744.898*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	69.744.898	69.744.898
- Cổ phiếu thường	*69.744.898*	*69.744.898*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	69.744.898	69.744.898
- Cổ phiếu thường	*69.744.898*	*69.744.898*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

26. Doanh thu

	Quý II/2014	Quý II/2013
	VND	VND
- Doanh thu bán hàng hóa	*103.311.114.279*	*2.001.355.800*
- Doanh thu bán gỗ, sản phẩm từ gỗ	*60.285.362.612*	*30.927.962.504*
- Doanh thu bán phân bón	-	*75.176.190.477*
- Doanh thu Công trình xây dựng	*5.926.749.091*	*1.369.562.000*
- Doanh thu cho thuê tài sản	*567.575.760*	*2.022.662.028*
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	*5.895.380.669*	*5.258.941.360*
- Doanh thu bán đá	*2.612.856.228*	
- Doanh thu bán điện	-	*1.945.523.300*
- Doanh thu dịch vụ bến xe và xe buýt	*6.136.140.560*	*5.193.710.486*
- Doanh thu bán 1 phần tòa nhà Tower	-	*95.035.165.736*
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**204.737.179.199**	**208.931.073.691**

Doanh thu quý 2/2014 giảm 2,007% so với quý 2/2013. Nguyên nhân là do thay đổi cơ cấu doanh thu ngành kinh doanh.

27. Giá vốn hàng bán

	Quý II/2014	Quý II/2013
	VND	*VND*
Giá vốn bán hàng hóa	*96.474.770.810*	*1.839.590.969*
Giá vốn bán gỗ, sản phẩm từ gỗ	*78.588.150.479*	*33.563.547.875*
Giá vốn bán phân bón	-	*71.431.818.095*
Giá vốn Công trình xây dựng	*4.750.390.850*	*968.532.000*
Giá vốn cho thuê tài sản	-	*120.775.924*
Gia vốn cung cấp dịch vụ	*3.623.805.708*	*3.565.062.470*
Gia vốn bán đá	*2.084.287.287*	
Giá vốn bán điện	-	*868.438.356*
Giá vốn dịch vụ bến xe và xe buýt	*4.923.785.950*	*5.463.568.660*
Giá vốn bán căn hộ	-	*57.522.433.842*
Cộng	**190.445.191.084**	**175.343.768.191**

Do thay đổi cơ cấu doanh thu ngành kinh doanh làm cơ cấu giá vốn cũng thay đổi theo đó là nguyên nhân chính làm cho giá vốn quý 2/2014 tăng 15,102 tỷ đồng tương đương tăng 8,61% so với cùng kỳ năm ngoái

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II/2014 VND	Quý II/2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	21.398.266.761	27.901.839.163
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	10.784.164
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.476.744.353	177.764.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	12.045.929.364	
Cộng	**36.920.940.478**	**28.090.387.327**

Doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ tăng 8,83 tỷ đồng tương đương tăng 31,43% so với cùng kỳ năm ngoái. Nguyên nhân chính : Trong kỳ lãi do thoái vốn tại các công ty con tăng 12,045 tỷ đồng, lãi cho vay giảm 6,503 tỷ đồng, lợi nhuận được chia từ các công ty đầu tư tăng 3,299 tỷ đồng.

29. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý II/2014 VND	Quý II/2013 VND
Chi phí lãi vay	36.791.314.195	49.350.579.129
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	804.307
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.562.749	
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	479.357.318	
Cộng	**37.272.534.262**	**49.351.383.436**

Chi phí lãi vay trong kỳ giảm 12,559 tỷ đồng, dự phòng các khoản đầu tư dài hạn tăng 0,479 tỷ đồng là nguyên nhân chính dẫn đến chi phí tài chính trong kỳ giảm 24,47% so với cùng kỳ năm ngoái.

30. Thu nhập khác

	Quý II/2014 VND	Quý II/2013 VND
Thu nhập cho thuê tài sản	218.883.058	100.570.146
Tiền điện	-	16.863.160
Thu khác	34.953.723	2.515.407.455
Cộng	**253.836.781**	**2.632.940.761**

Trong quý 2/2014 các khoản thu khác giảm 2,481 tỷ đồng là nguyên nhân chính làm cho khoản thu nhập khác giảm 90,38% so với cùng kỳ năm ngoái

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

31. Chi phí khác

	Quý II/2014	Quý II/2013
	VND	VND
Thanh lý TSCĐ	98.280.510	
Giá vốn trang phục	87.873.403	
Nộp phạt thuế, phạt nộp chậm	198.582.282	5.822.547
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	365.125.381	237.197.479
Chi phí khác	252.287.640	189.924.924
Cộng	**1.002.149.216**	**432.944.950**

Trong kỳ giá trị còn lại TSCĐ thanh lý tăng 98,28 triệu đồng, giá vốn trang phục tăng 87,87 triệu đồng, các khoản nộp phạt, chi phí không hợp lệ tăng 321 triệu đồng là những nguyên nhân chính làm cho khoản mục chi phí khác tăng 570 triệu đồng tương đương tăng 131,94% so với cùng kỳ năm ngoái

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế

	Quý II/2014	Quý II/2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**4.324.305.406**	**7.538.626.398**
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm LN chịu thuế TNDN	**(2.089.904.147)**	**5.904.523.934**
- Các khoản điều chỉnh tăng LN chịu thuế TNDN	**6.859.468.955**	**7.509.976.843**
+ Lỗ trong công ty liên kết	380.086.037	*432.726.757*
+ Các khoản phạt thuế và nộp phạt khác	198.582.282	*2.822.547*
+ Lỗ tại các công ty con	796.591.782	*3.745.719.032*
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	365.125.381	*1.288.067.114*
+ Chi phí lãi vay (do chưa góp đủ số Vốn điều lệ)		*2.040.641.393*
+ Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	5.119.083.473	
- Các khoản điều chỉnh giảm LN chịu thuế TNDN	**8.949.373.102**	**1.605.452.909**
+ Lãi do thoái vốn đầu tư	12.045.929.364	
+ Lỗ các năm trước chuyển sang	293.490.762	
+ Cổ tức nhận được	3.476.744.353	*177.764.000*
+ Lợi nhuận nội bộ đã thực hiện	36.386.344	
+ Điều chỉnh dự phòng đã trích lập	(6.903.177.721)	*1.427.688.909*
Tổng thu nhập chịu thuế	**2.234.401.259**	**13.443.150.332**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**467.526.241**	**7.129.426.965**
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	467.526.241	7.129.426.965
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**(2.538.242.546)**	**334.829.261**
Lợi nhuận sau thuế TNDN	**6.395.021.711**	**74.370.172**
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	417.665.201	172.028.044
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	5.977.356.510	(97.657.872)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Do ảnh hưởng của các nguyên nhân trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế TNDN cũng tăng 6,321 tỷ đồng tương đương tăng 8.541,89%. Lợi ích của cổ đông thiểu số trong kỳ tăng 0,245 tỷ đồng đó là những nguyên nhân chính làm cho lợi nhuân sau thuế của cổ đông công ty mẹ tăng 6,074 tỷ đồng tương đương tăng 6.261,85% so với cùng kỳ năm ngoái.

33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý II/2014	Quý II/2013
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.977.356.510	(97.657.872)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LN kế toán	-	
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	
LN hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu Cổ phiếu phổ thông	5.977.356.510	(97.657.872)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	69.744.898	67.085.108
Lãi cơ bản trên Cổ phiếu	**85,70**	**(1,46)**

34. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng/2014	6 tháng/2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	60.476.365.065	10.482.656.732
Chi phí nhân công	8.230.654.990	20.376.535.029
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.795.350.550	6.879.227.986
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.665.438.106	22.059.716.079
Chi phí khác bằng tiền	5.997.388.450	5.166.944.453
Cộng	**98.165.497.161**	**64.965.080.279**

35. Công cụ tài chính

- **Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

- **Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Do phát sinh các giao dịch mua, bán hàng có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay có lãi suất thả nổi đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty thực hiện chính sách đa dạng hóa nguồn cung cấp nguyên vật liệu, hàng hóa bằng cách thiết lập mối quan hệ với nhiều nhà cung cấp, nhằm tìm kiếm các đối tác có giá mua phù hợp nhất. Bên cạnh đó, Công ty vẫn thường xuyên duy trì mối quan hệ đối với các nhà cung cấp truyền thống, có uy tín trên thị trường, đảm bảo tính ổn định cho đầu vào của hoạt động sản xuất kinh doanh.

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Cụ thể, rủi ro đối với các khoản phải thu từ hoạt động xây lắp, công trình BOT là tương đối cao do chịu ảnh hưởng chung từ khó khăn hiện nay của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản; rủi ro đối với các khoản phải thu từ mua bán hàng hóa với các khách hàng thường xuyên là tương đối thấp. Để quản lý rủi ro này Công ty luôn có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng nhằm có biện pháp hạn chế rủi ro tín dụng ở mức thấp nhất.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

30/06/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	144.271.644.205	1.462.444.429.424	1.606.716.073.629
Trái phiếu chuyển đổi	896.700.000		896.700.000
Phải trả người bán	281.961.963.645		281.961.963.645
Chi phí phải trả	24.066.138.293		24.066.138.293
Phải trả khác	121.631.163.641	-	121.631.163.641
Cộng	**572.827.609.784**	**1.462.444.429.424**	**2.035.272.039.208**

31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	116.955.571.045	1.043.505.251.606	1.160.460.822.651
Trái phiếu chuyển đổi	1.385.702.100	-	1.385.702.100
Phải trả người bán	141.767.614.459	-	141.767.614.459
Chi phí phải trả	21.041.464.978	-	21.041.464.978
Phải trả khác	116.150.794.711		116.150.794.711
Cộng	**397.301.147.293**	**1.043.505.251.606**	**1.440.806.398.899**

Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro thanh khoản của Công ty ở mức cao nhưng Công ty tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

30/06/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	81.750.571.764		81.741.615.534
Phải thu khách hàng	276.926.790.172		276.926.790.172
Đầu tư tài chính	193.678.619.307	272.392.101.966	466.570.721.273
Phải thu khác	120.136.160.133		120.145.860.133
Tài sản tài chính khác		148.000.000	148.000.000
Cộng	**672.492.141.376**	**273.040.101.966**	**945.532.243.342**

31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	82.088.914.921	-	82.088.914.921
Phải thu khách hàng	287.516.035.475	-	287.516.035.475
Đầu tư tài chính	253.270.511.554	259.967.258.639	513.237.770.193
Phải thu khác	85.112.857.977	-	85.112.857.977
Tài sản tài chính khác	-	63.000.000	63.000.000
Cộng	**707.988.319.927**	**260.030.258.639**	**968.018.578.566**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

36. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng đặc điểm của Công ty là hoạt động kinh doanh chủ yếu tập trung tại địa bàn tỉnh Gia Lai, các khách hàng tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ của Công ty nằm trên cùng địa bàn. Các đối tác này chủ động trong việc tổ chức mạng lưới tiêu thụ và phân phối sản phẩm theo các khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận phân biệt theo lĩnh vực kinh doanh:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Báo cáo bộ phận cho kỳ kế toán kết thúc quý II năm 2014
Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Stt	Chỉ tiêu	Theo Lĩnh vực kinh doanh								
		Bán hàng hóa, bán điện, KD BĐS	Bán gỗ, Sản phẩm từ gỗ, cao su, NN	Kinh doanh Phân bón	Công trình xây dựng	Dịch vụ bến xe và xe buýt	Hoạt động khai thác đá	Dịch vụ khác cho thuê TS , khách sạn...	Loại trừ	Tổng cộng
1.	Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	103.311.114.279	80.285.362.612	-	5.926.749.091	6.138.140.560	2.612.856.228	6.462.956.429		**204.737.179.199**
	Doanh thu giữa các bộ phận		185.220.000		49.909.892.727	59.745.177		1.453.956.894	(51.608.814.798)	-
2.	Giá vốn của bộ phận	96.474.770.810	78.588.150.479		4.750.390.850	4.923.785.950	2.084.287.287	3.623.805.708		**190.445.191.084**
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	*6.836.343.469*	*1.697.212.133*	-	*1.176.358.241*	*1.214.354.610*	*528.568.941*	*2.839.150.721*		- **14.291.988.115**
4	Tài sản bộ phận tại ngày 30/06/2014	226.175.955.475	1.273.393.211.151	109.332.422.567	1.192.240.813.794	36.246.446.296		146.159.176.903		2.983.548.026.186
	Tài sản không phân bổ									46.642.061.692
	Tổng tài sản									**3.030.190.087.878**
	Nợ phải trả bộ phận tại ngày 30/06/2014	152.702.176.890	1.187.198.081.193	5.586.960.261	631.035.113.537	2.683.208.205		89.449.583.105	-	2.068.655.123.191
	Nợ phải trả không phân bổ									21.527.714.042
	Tổng nợ phải trả									**2.090.182.837.233**
5	Khấu hao và chi phí phân bổ		2.809.472.128	-	1.322.516.143	964.910.981	-	456.567.518	-	5.553.466.770
	- Khấu hao	-	*2.682.860.923*	-	*955.669.643*	*964.910.981*	-	*191.909.003*	-	*.705.350.550*
	- Chi phí phân bổ142,242	-	*126.611.205*	-	*366.846.500*	-	-	*264.658.515*	-	758.116.220
6	Khấu hao và chi phí không phân bổ									

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Báo cáo bộ phận cho kỳ kế toán quý II năm 2013

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Theo Lĩnh vực kinh doanh								
	Bán hàng hóa, bán điện, KD BĐS	Bán gỗ, Sản phẩm từ gỗ, cao su	Kinh doanh Phân bón	Công trình xây dựng	Dịch vụ bến xe và xe buýt	Hoạt động khai thác đá	Dịch vụ khác cho thuê TS , khách sạn...	Loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	88.982.044.836	30.927.962.504	75.176.190.477	1.369.562.000	5.193.710.486		7.281.603.388		**208.931.073.691**
Doanh thu giữa các bộ phận			1.588.770.476				1.860.344.394	(3.449.114.870)	-
Giá vốn của bộ phận	60.230.463.167	33.563.547.875	71.431.818.095	968.532.000	5.463.568.660		3.685.838.394		**175.343.768.191**
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh									-
									33.587.305.500
Tài sản bộ phận tại ngày 30/06/2013	287.302.887.831	1.084.241.929.176	79.715.190.802	687.924.353.517	23.801.255.929	-	174.851.426.278		2.337.837.043.533
Tài sản không phân bổ									45.120.471.080
Tổng tài sản									**2.382.957.514.613**
Nợ phải trả bộ phận tại ngày 30/06/2013									1.483.918.475.350
Nợ phải trả không phân bổ									19.868.312.703
Tổng nợ phải trả									**1.503.786.788.053**
Khấu hao và chi phí phân bổ									-
- Khấu hao	*1.099.464.106*	*3.276.477.366*	*1.621.428*	*619.815.842*	*895.207.316*		*1.058.493.024*	-	6.951.079.082
- Chi phí phân bổ142,242	*33.383.584*	*1.172.591.104*	*60.198.272*	*166.082.806*	*666.884.246*		*286.763.392*	-	2.385.903.404
Khấu hao và chi phí không phân bổ									

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

37. Thông tin với các bên liên quan

a ***Thông tin về các bên liên quan***

Tên cá nhân, công ty	Mối quan hệ
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	Chung cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể
Công ty TNHH cung ứng vật tư nguyên liệu Tây Nguyên	Công ty liên kết
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Giao thông Gia Lai	Công ty liên kết
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Tây Bình Tây Sơn	Công ty nhận đầu tư
Công ty CP khoáng sản luyện kim Tây Nguyên	Công ty nhận đầu tư
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	Công ty nhận đầu tư
Công ty TNHH Khai thác khoáng sản Đức Sang Gia Lai	Công ty nhận đầu tư
Công ty CP Đầu tư và PT Điện năng Đức Long Gia Lai	Công ty nhận đầu tư
Công ty CP Đầu tư và KD Bất động sản Đức Long Gia Lai	Công ty nhận đầu tư
Công ty CP Dịch vụ công cộng Đức Long Bảo Lộc	Công ty nhận đầu tư
Ông Bùi Pháp	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Đình Trạc	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên HĐQT
Ông Đỗ Thanh	Thành viên HĐQT Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Anh Hùng	Thành viên HĐQT Tổng giám đốc
Ông Phan Xuân Viên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Minh Việt	Phó Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan

Tên công ty	Nội dung giao dịch	6T đầu năm 2014 Số tiền	Năm 2013 Số tiền
Bán hàng			
Công ty CP khoáng sản luyện kim Tây Nguyên	Bán đá	24.831.600.000	21.562.670.000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	Cung cấp dịch vụ		139.838.066
	Bán hàng hoá	7.181.114.120	2.945.540.030
	Bán đá		377.841.000
	Bán sắt thép		2.001.355.800
	Gia công cửa		50.366.250
Công ty TNHH Khai thác khoáng sản Đức Sang Gia Lai	Bán dầu, cho thuê VP	20.514.564	23.872.550
	Thi công công trình		1.369.562.000
	Bán hàng	454.545.000	286.363.636
	Cho thuê tài sản	2.226.666.668	931.666.671
Công ty TNHH cung ứng vật tư nguyên liệu Tây Nguyên	Bán đá, bán gỗ	174.360.507.024	190.729.669.477
Mua hàng			
Công ty CP khoáng sản luyện kim Tây Nguyên	Mua đá	24.219.507.400	23.384.040.000
Công ty TNHH Khai thác khoáng sản Đức Sang Gia Lai	Thi công công trình	17.282.511.276	8.614.286.575
	Mua đá các loại	2.777.275.000	
Công ty TNHH cung ứng vật tư nguyên liệu Tây Nguyên	Mua gỗ,đá	6.493.335.600	19.368.765.089
Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát	Mua gỗ	21.812.170.470	164.145.960.718
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	Thi công Tower	2.585.185.748	16.294.996.069
	Thi công hội sở	12.656.686.828	3.726.407.273
Nghiệp vụ khác			
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	Cho vay ngắn hạn		108.000.000.000
	Thu lãi vay	3.999.342.660	9.373.343.867
Công ty TNHH Khai thác khoáng sản Đức Sang Gia Lai	Cho vay ngắn hạn		
	Thu lãi vay	1.376.806.667	3.214.767.500
Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát	Cho vay ngắn hạn		
	Cho vay dài hạn		
	Thu lãi vay	13.585.860.000	31.722.232.500
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	Cho vay dài hạn	8.741.549.969	5.290.000.000
	Thu lãi vay	3.174.424.913	6.427.909.441

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c Số dư với các bên có liên quan

	Tên công ty	30/06/2014 Số tiền	31/12/2013 Số tiền
	Phải thu khách hàng		
1	Công ty CP khoáng sản luyện kim Tây Nguyên	10.185.875.823	2.815.590.187
2	Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	378.213.166	2.579.704.546
3	Công ty TNHH Khai thác khoáng sản Đức Sang Gia Lai	579.333.335	2.846.351.538
4	Công ty TNHH cung ứng vật tư nguyên liệu Tây Nguyên	75.400.003.178	103.268.280.564
5	Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát	15.367.220.000	-
6	Công ty CP Đầu tư và PT Điện năng ĐLGL	21.000.000	21.000.000
7	Công ty CP Đầu tư và PT Dịch vụ Công cộng ĐL Bảo Lộc	5.559.226.924	21.000.000
	Phải trả người bán		
1	Công ty CP khoáng sản luyện kim Tây Nguyên	10.195.422.962	3.937.964.822
2	Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát	-	5.095.830.323
	Trả trước người bán		
1	Công ty TNHH Khai thác khoáng sản Đức Sang Gia Lai	23.846.724.023	25.289.226.662
2	Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát	10.762.559.012	
3	Công ty CP khoáng sản luyện kim Tây Nguyên	479.165.465	479.165.465
4	Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	20.935.930.627	19.173.909.451
5	Công ty TNHH cung ứng vật tư nguyên liệu Tây Nguyên	81.277	7.142.750.437
	Phải thu khác		
1	Công ty TNHH cung ứng vật tư nguyên liệu Tây Nguyên	19.595.457.995	19.578.457.995
2	Công ty TNHH Khai thác khoáng sản Đức Sang Gia Lai	3.348.033.334	1.471.226.667
3	Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	5.744.702.156	2.045.412.563
4	Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát	37.216.715.339	35.430.855.339
5	Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	7.542.594.215	4.368.169.302
6	Công ty CP Đầu tư và PT Điện năng ĐLGL	373.364.685	227.191.629
7	Công ty CP khoáng sản luyện kim Tây Nguyên	8.895.899.006	3.707.775.002
8	Công ty CP Đầu tư & KD BĐS Đức Long Gia Lai	1.083.099.457	-
	Phải trả khác		
1	Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	300.105.458	300.105.458
2	Công ty CP khoáng sản luyện kim Tây Nguyên	15.747.874	-
3	Công ty TNHH cung ứng vật tư nguyên liệu Tây Nguyên	5.110.113	5.110.113
4	Công ty TNHH Khai thác khoáng sản Đức Sang Gia Lai	1.450.000.000	1.450.000.000
5	Công ty CP Đầu tư và PT Điện năng ĐLGL	21.000.000	21.000.000
6	Công ty CP Đầu tư & KD BĐS Đức Long Gia Lai	656.316.518	-
7	Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát	658.092.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Tạm ứng		
1	Ông Nguyễn Đình Trạc	786.337.840	665.869.320
2	Ông Đỗ Thanh	1.252.623.890	1.227.623.890
3	Ông Phan Xuân Viên		
4	Ông Nguyễn Tiến Dũng	2.005.803.505	2.041.823.505
5	Ông Phạm Anh Hùng	11.794.435	8.494.435
	Đầu tư ngắn hạn (cho vay ngắn hạn)		
1	Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	12.146.917.753	108.058.560.000
2	Công ty TNHH Khai thác khoáng sản Đức Sang Gia Lai	22.820.000.000	22.820.000.000
3	Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát	76.005.000.000	76.005.000.000
	Đầu tư dài hạn (cho vay dài hạn)		
1	Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát	149.175.000.000	149.175.000.000
2	Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	61.915.184.260	53.173.634.291

38. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

39. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi AAC.

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Phạm Anh Hùng	Vũ Thị Hải	Nguyễn Thị Phương Thủy

Gia Lai, ngày 14 tháng 08 năm 2013